

Bình Định, ngày **15** tháng **02** năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến
năm 2020 của huyện Hoài Ân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 27/7/2008 của Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của UBND huyện Hoài Ân tại Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 26/12/2018 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 65/TTr-STNMT ngày 22/01/2019,

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hoài Ân với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất.

(theo Phụ lục I đính kèm)

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất.

(theo Phụ lục II đính kèm)

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng.

(theo Phụ lục III đính kèm)

Điều 2. UBND huyện Hoài Ân có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất theo quy định; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trong huyện có sử dụng đất phù hợp với

quy hoạch điều chỉnh đã được UBND tỉnh phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện phương án quy hoạch; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Xác định ranh giới diện tích đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt; khai hoang, cải tạo đất chưa sử dụng để bù đắp vào phần diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp giảm do chuyển mục đích sử dụng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng đất cho các mục đích phải theo đúng quy hoạch, kế hoạch được phê duyệt, sử dụng đất tiết kiệm và hiệu quả nhằm ngăn chặn kịp thời vi phạm; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc phân bổ điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp điều chỉnh quy hoạch trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- Định kỳ hàng năm, báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) kết quả thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Hoài Ân và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký././

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB;
- Lưu: VT, K4. *ma*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
ĐKT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu

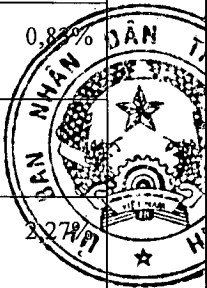
PHỤ LỤC I

Diện tích, cơ cấu các loại đất đến năm 2020 của huyện Hoài Ân

(Kèm theo Quyết định số: **458** /QĐ-UBND ngày **15/ 02/2019** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích(ha)	Cơ cấu (%)
1	Đất nông nghiệp	69768,66	92,63%	69.438	-17,59	69.420,35	92,17%
1.1	Đất trồng lúa	4478,38	5,95%	4.242	-4,75	4.237,23	5,63%
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	3673,25	4,88%	3.614	-3,53	3.610,91	4,79%
	Đất trồng lúa nước còn lại	805,13	1,07%			626,32	0,82%
	Đất trồng lúa nương					-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1670,16	2,22%	1.726	-13,64	1.712,01	2,27%
1.3	Đất trồng cây lâu năm	3627,92	4,82%	4.525	-712,98	3.812,00	5,06%
1.4	Đất rừng phòng hộ	31126,35	41,33%	30.323	732,64	31.055,15	41,23%
1.5	Đất rừng đặc dụng					-	
1.6	Đất rừng sản xuất	28811,27	38,25%	28.479	50,46	28.529,70	37,88%
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	27,18	0,04%	27	-0,14	27,04	0,04%
1.8	Đất làm muối					-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	27,4	0,04%			47,23	0,06%
2	Đất phi nông nghiệp	4868,28	6,46%	5.442	-182,84		6,98%



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
						5.259,22	
2.1	Đất quốc phòng	94,83	0,13%	155		155,20	0,21%
2.2	Đất an ninh	890,22	1,18%	841	50,10	890,65	1,18%
2.3	Đất khu công nghiệp					-	
2.4	Đất khu chế xuất					-	
2.5	Đất cụm công nghiệp	2,83	0,00%	51		50,50	0,07%
2.6	Đất thương mại dịch vụ	0,27	0,00%	24	-16,41	7,23	0,01%
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	12,77	0,02%	76	-62,88	13,42	0,02%
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản					-	
2.9	Đất phát triển hạ tầng	840,4	1,12%	979	-47,56	931,27	1,24%
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	12,99	0,02%	43	-1,80	41,15	0,05%
2.11	Đất danh lam thắng cảnh					-	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,69	0,01%	42	-24,46	17,83	0,02%
2.13	Đất ở tại nông thôn	634,7	0,84%	731	-2,56	727,96	0,97%
2.14	Đất ở tại đô thị	28,27	0,04%	37	1,11	37,70	0,05%
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	16,42	0,02%	19	-2,53	16,67	0,02%
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự	0,38	0,00%	1	-1,13		0,00%

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2015		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
						Diện tích(ha)	Cơ cấu (%)
	nghiệp					0,28	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					-	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	3,74	0,00%	4	-0,06	3,81	0,01%
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	239,51	0,32%	284	-5,13	279,33	0,37%
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	10,02	0,01%			10,02	0,01%
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,51	0,00%			3,99	0,01%
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,3	0,00%			2,94	0,00%
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	2,32	0,00%			2,72	0,00%
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1436,98	1,91%			1.436,63	1,91%
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	635,13	0,84%			629,94	0,84%
2.26	Đất phi nông nghiệp khác					-	
3	Đất chưa sử dụng	682,8	0,91%	440	200,38	640,17	0,85%

BÌNH

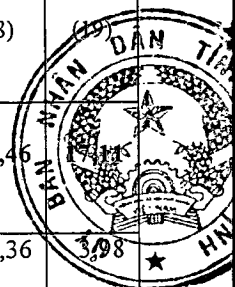
PHỤ LỤC II

Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Hoài Ân

(Kèm theo Quyết định số: **458** /QĐ-UBND ngày **15** / **02** /2019 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hổ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đắk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	351,47	45,55	5,70	34,21	1,27	33,81	10,50	15,92	23,15	21,80	9,37	9,01	10,08	32,53	81,46	3,98
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	86,51	18,14	3,08	6,96	-	11,18	1,08	7,38	6,09	9,67	3,92	2,66	0,20	6,82	5,36	3,98
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>51,44</i>	<i>13,26</i>	<i>2,00</i>	<i>4,20</i>	<i>-</i>	<i>4,07</i>	<i>-</i>	<i>3,36</i>	<i>3,59</i>	<i>7,93</i>	<i>2,29</i>	<i>1,85</i>	<i>-</i>	<i>4,14</i>	<i>2,09</i>	<i>2,68</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	64,87	14,79	1,86	14,65	0,25	2,75	4,33	4,96	3,30	5,49	2,13	2,54	0,65	2,81	2,42	1,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51,15	8,52	0,76	5,38	0,35	5,66	5,09	1,17	3,38	3,79	1,00	3,42	0,38	4,40	4,44	3,40
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	71,20	-	-	-	-	-	-	-	-	2,14	-	-	3,19	-	62,08	3,79
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	76,57	4,10	-	7,20	0,67	14,17	-	2,40	9,38	0,61	2,32	0,40	5,66	18,50	7,16	4,00



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hổ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,17	-	-	0,02	-	0,05	-	-	-	0,10	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,00	-	-	-	-	-	-	-	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		218,40	-	7,00	17,00	-	10,55	-	8,00	5,00	8,00	30,00	14,00	-	45,85	60,00	13,00
	Trong đó:		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	13,37	-	-	-	-	3,52	-	-	-	-	-	-	-	9,85	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất	HNK/NTS	0,02	-	-	-	-	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bạt Hồ	Ân Hào Tây	Ân Hào Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tường Tây	Ân Tường Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
	nuôi trồng thủy sản																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	205,00	-	7,00	17,00	-	7,00	-	8,00	5,00	8,00	30,00	14,00	-	36,00	60,00	13,00
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,78	0,58	0,55	0,71	-	0,41	-	0,32	1,05	0,04	0,26	-	-	0,15	0,59	0,12

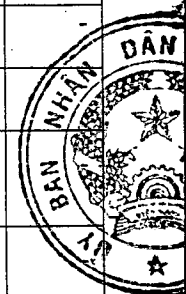
PHỤ LỤC III

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2020 của huyện Hoài Ân

(Kèm theo Quyết định số: **458** /QĐ-UBND ngày **15/ 02/2019** của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha.

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hỗ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tuồng Tây	Ân Tuồng Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	3,01	-	1,91	-	-	0,50	-	-	-	-	0,03	-	-	0,57	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,07	-	-	-	-	0,50	-	-	-	-	-	-	-	0,57	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,94	-	1,91	-	-	-	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hỗ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tối	Ân Tuồng Tây	Ân Tuồng Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	39,62	2,00	2,18	3,66	-	1,38	0,62	0,27	3,71	4,28	0,79	0,25	5,28	1,25	9,22	4,71
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,58	1,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,02	-	-	-	-	-	-	-	-	0,72	-	-	-	-	0,10	0,20
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,57	0,04	-	3,00	-	1,22	0,30	0,21	0,14	0,04	0,21	-	-	0,00	5,20	0,21
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,50	-	-	-	-	-	-	-	-	3,50	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,20	-	1,20	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hỗ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tới	Ân Tuồng Tây	Ân Tuồng Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	6,07	-	0,98	0,66	-	0,14	0,32	0,06	0,08	0,02	0,58	0,15	0,28	0,25	0,92	1,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,38	0,38	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,03	-	-	-	-	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	14,55	-	-	-	-	-	-	-	3,05	-	-	-	5,00	1,00	3,00	2,50
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,18	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,54	-	-	-	-	-	-	-	0,44	-	-	0,10	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính xã, thị trấn (ha)														
				TT Tăng Bớt Hỗ	Ân Hảo Tây	Ân Hảo Đông	Ân Sơn	Ân Mỹ	Đăk Mang	Ân Tín	Ân Thạnh	Ân Phong	Ân Đức	Ân Hữu	Bok Tối	Ân Tuồng Tây	Ân Tuồng Đông	Ân Nghĩa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(19)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-